**Trường THCS Mỹ Thạnh**

**SINH HOC 7 HỌC KỲ II – NĂM HỌC 2019-2020**

**LỚP LƯỠNG CƯ**

**Bài 35:**  **ẾCH ĐỒNG**

*I.* ***Đời sống***

- Ếch có đời sống vừa ở nước, vừa ở cạn (ưa nơi ẩm)

- Kiếm ăn vào ban đêm

- Có hiện tượng trú đông

- Là động vật biến nhiệt.

***II. Cấu tạo ngoài và di chuyển***

Bảng. Các đặc điểm thích nghi với đời sống của ếch

Ếch có 2 cách di chuyển:

- Nhảy cóc (trên cạn)

- Bơi (ở nước)

***III. Sinh sản và phát triển***

- Sinh sản:

+ Sinh sản vào cuối mùa xuân đầu mưa

+ Tập tính: ếch đực ôm lưng ếch cái, ếch cái đẻ trứng ở các bờ nước

+ Thụ tinh ngoài, đẻ trứng

- Phát triển:

 Ếch trưởng thành -> trứng -> nòng nọc -> mọc chân -> rụng đuôi -> ếch con -> ếch trưởng thành.

**Bài 36:** **THỰC HÀNH: QUAN SÁT CẤU TẠO TRONG CỦA ẾCH ĐỒNG TRÊN MẪU MỔ**

**I.Bộ xương.**

\* Gồm:

+ Xương sọ.

+ Xương cột sống: 1 đốt sống cổ, các đốt sống thân, đốt sống cùng (trâm đuôi).

+ Xương chi: trước (đai vai, các xương chi trước); sau (đai hông, các xương chi sau).

\* Chức năng: là khung nâng đỡ cơ thể; là nơi bám của hệ cơ giúp cho sự di chuyển; tạo thành khoang bảo vệ não, tủy, nội quan.

**II. Các nội quan.**

\* Da ếch:

+ Ngoài: da trần, có nhiều chất nhầy, ẩm ướt.

+ Trong: có nhiều mạch máu dưới da.

->Giúp trao đổi khí qua da.

\* Các nội quan:

+ Hệ tiêu hóa: miệng(lưỡi, răng), thực quản, dạ dày, ruột, ruột thẳng; tuyến gan, tuyến tụy.

+ Hệ hô hấp: Hô hấp qua da, phổi.

+ Hệ tuần hoàn: tim 3 ngăn (2 TN, 1TT); hệ mạch; có 2 vòng tuần hoàn; máu nuôi cơ thể là máu pha.

+ Hệ thần kinh: não, tủy sống.

+ Hệ bài tiết: thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái.

+ Hệ sinh dục: con đực (không có cơ quan giao phối); con cái (buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung).

**Bài 37:** **ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG**

 **CỦA LỚP LƯỠNG CƯ**

***I. Đa dạng về thành phần loài***

 Lưỡng cư có 4000 loài, chia thành 3 bộ:

- **Bộ Lưỡng cư có đuôi**: có đuôi dẹp bên, thân dài, 4 chi tương đương nhau. Đại diên: Cá cóc Tam Đảo

- **Bộ Lưỡng cư không có đuôi**: có thân ngắn, 2 chi sau dài hơn 2 chi trước. Đại diện: ếch cây, cóc nhà

- **Bộ Lưỡng cư không chân**: thiếu chi, thân dài giống giun nhưng kích thước lớn hơn giun. Đại diện: ếch giun

***II. Đa dạng về môi trường sống và tập tính***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên đại diện** | **Đặc điểm nơi sống** | **Hoạt động** | **Tập tính tự vệ** |
| ***Cá cóc Tam Đảo*** | Chủ yếu sống trong nước | Chủ yếu ban đêm | Trốn chạy, ẩn nấp |
| ***Ễnh ương lớn*** | Ưa sống ở nước hơn | Ban đêm | Dọa nạt |
| ***Cóc nhà*** | Chủ yếu sống trên cạn | Chiều và đêm | Tiết nhựa độc |
| ***Ếch cây*** | Chủ yếu sống trên cây, bụi cây | Ban đêm | Trốn chạy, ẩn nấp |
| ***Ếch giun*** | Sống chui luồn trong hang đất | Cả ngày và đêm | Trốn chạy, ẩn nấp |

***III. Đặc điểm chung của lớp Lưỡng cư***

 Lưỡng cư là động vật có xương sống thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.

- Da trần và ẩm

- Di chuyển bằng 4 chi

- Hô hấp bằng da và phổi

- Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu pha

- Thụ tinh ngoài, nòng nọc phát triển qua biến thái

- Là động vật biến nhiệt

***IV. Vai trò của lớp Lưỡng cư***

***- Lợi ích:***

+ Diệt sâu bọ hại.

+ Làm thực phẩm.

+ Làm thuốc.

+ Làm vật thí nghiệm.

***- Tác hại :*** Là động vật trung gian truyền bệnh.

**LỚP BÒ SÁT**

 **Bài 38:** **THẰN LẰN BÓNG ĐUÔI DÀI**

***I. Đời sống***

- Môi trường sống: trên cạn

- Đời sống:

+ Sống nơi khô ráo, thích phơi nắng

+ Ăn sâu bọ

+ Có tập tính trú đông

+ Là động vật biến nhiệt

- Sinh sản

+ Thụ tinh trong

+ Đẻ từ 5-10 trứng

+ Trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng, phát triển trực tiếp.

***II. Cấu tạo ngoài và di chuyển***

**1. Cấu tạo ngoài:**

 Cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống ở cạn

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm cấu tạo ngoài** | **Ý nghĩa thích nghi** |
| Da khô, có vảy sừng bao bọc | Ngăn cản sự thoát hơi nước của cơ thể |
| Có cổ dài | Phát huy vai trò các giác quan nằm trên đầu, tạo điều kiện bắt mồi dễ dàng. |
| Mắt có mi cử động, có nước mắt | Bảo vệ mắt, có nước mắt để màng mắt không bị khô. |
| Màng nhĩ nằm trong một hốc nhỏ bên đầu | Bảo vệ màng nhĩ và hướng các dao động âm thanh vào màng nhĩ. |
| Thân dài, đuôi rất dài | Động lực chính của sự di chuyển |
| Bàn chân có 5 ngón có vuốt | Tham gia di chuyển trên cạn |

**2. Di chuyển:**

 Khi di chuyển, thân và đuôi tì vào đất, cử động uốn thân phối hợp với các chi 🡪 tiến về phía trước.

**Bài 40: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP BÒ SÁT**

***I. Đa dạng của bò sát***

- Lớp bò sát rất đa dạng, khoảng 6500 loài, chia làm 4 bộ: bộ Đầu mỏ, bộ Có vảy, bộ Cá sấu, bộ Rùa.

- Có lối sống và môi trường sống phong phú.

***II. Các loài khủng long***

**1. Sự ra đời và thời đại phồn thịnh của khủng long**

 Bò sát cổ hình thành cách đây khoảng 280 – 230 triệu năm.

- Thời đại Bò sát (thời đại Khủng long): do điều kiện sống thuận lợi, chưa có kẻ thù nên các loài khủng long rất đa dạng

**2. Sự diệt vong của khủng long:**

- Nguyên nhân sự diệt vong của khủng long:

+ Do cạnh tranh với chim và thú

+ Bị các loài thú ăn thịt tấn công

+ Do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai.

- Bò sát nhỏ vẫn tồn tại vì:

+ Cơ thể nhỏ -> dễ tìm nơi trú ẩn

+ Yêu cầu về thức ăn ít

+ Trứng nhỏ, an toàn hơn

***III. Đặc điểm chung***

 Bò sát là ĐVCXS thích nghi hoàn toàn với đời sống ở cạn:

- Da khô, có vảy sừng

- Cổ dài

- Màng nhĩ nằm trong hốc tai

- Chi yếu có vuốt sắc

- Phổi có nhiều ngăn

- Tim 3 ngăn có vách hụt, máu pha đi nuôi cơ thể

- Thụ tinh trong, trứng có vỏ bao bọc, giàu noãn hoàn.

- Là động vật biến nhiệt.

***IV. Vai trò***

**Lợi ích:**

- Có ích cho nông nghiệp: diệt chuột, diệt sâu bọ,…

- Có giá trị thực phẩm: ba ba, rùa,…

- Làm dược phẩm: rắn, trăn,…

- Sản phẩm mĩ nghệ: vảy đồi mồi, da cá sấu,…

 **Tác hại:**

+ Gây độc cho người: rắn…

**LỚP CHIM**

**Bài 41:** **CHIM BỒ CÂU**

***I. Đời sống***

- Đời sống:

+ Sống trên cây, bay giỏi

+ Tập tính làm tổ

+ Là động vật hằng nhiệt

- Sinh sản

+ Thụ tinh trong

+ Trứng có nhiều noãn hoàng, có vỏ đá vôi

+ Có hiện tượng ấp trứng, nuôi con bằng sữa diều.

***II. Cấu tạo ngoài và di chuyển***

**1. Cấu tạo ngoài:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm cấu tạo ngoài** | **Ý nghĩa thích nghi** |
| Thân: Hình thoi | Giảm sức cản không khí khi bay |
| Chi trước: Cánh chim | Quạt gió (động lực của sự bay), cản không khí khi hạ cánh |
| Chi sau: 3 ngón trước, 1 ngón sau, có vuốt | Giúp chim bám chặt vào cành cây và khi hạ cánh |
| Lông ống: Có các sợi lông làm thành phiến mỏng | Làm cho cánh chim khi giang ra tạo nên một diện tích rộng |
| Lông tơ: Có các sợi lông mảnh làm thành chùm lông xốp | Giữ nhiệt. làm cơ thể nhẹ |
| Mỏ: Mỏ sừng bao lấy hàm không có rang | Làm đầu chim nhẹ |
| Cổ: Dài, khớp đầu với thân | Phát huy tác dụng của giác quan, bắt mồi, rỉa lông. |

**2. Di chuyển:**

 Chim có 2 kiểu bay:

- Bay lượn

- Bay vỗ cánh.

**Bài 44:** **ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP CHIM**

***I. Các nhóm chim***

- Lớp chim rất đa dạng khoảng 9600 loài chia làm 3 nhóm lớn

+ Nhóm chim bay

Đại diện: Bồ câu

+ Nhóm chim bơi

Đại diện: Chim cánh cụt

+ Nhóm chim chạy

Đại diện:Đà điểu

- Có lối sống và môi trường sống phong phú

***II***. ***Đặc điểm chung của chim***

 Chim là động vật có xương sống thích nghi cao đối với sự bay lượn và với những điều kiện sống khác nhau:

- Mình có lông vũ bao phủ

- Chi trước biến đổi thành cánh

- Có mỏ sừng

- Phổi có mạng ống khí, có túi khí tham gia vào hô hấp.

- Tim 4 ngăn, máu đỏ tươi đi nuôi cơ

- Trứng có vỏ đá vôi, được ấp nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ

- Là động vật hằng nhiệt

***III. Vai trò***

- Lợi ích:

+ Ăn sâu bọ và động vật gặm nhấm

+ Cung cấp thực phẩm

+ Làm chăn, đệm, đồ trang trí, làm cảnh

+ Huấn luyện để săn mồi, phục vụ du lịch

+ Giúp thụ phấn cho hoa, phát tán cây rừng

- Tác hại:

+ Ăn hạt, quả, cá…

 + Là động vật trung gian truyền bệnh

**LỚP THÚ (LỚP CÓ VÚ)**

**Bài 46: THỎ**

***I. Đời sống***

**a. Đời sống:**

- Thỏ sống đào hang, lẩn trốn kẻ thù bằng cách nhảy cả 2 chân sau

- Ăn cỏ, lá cây bằng cách gặm nhấm, kiếm ăn về chiều

- Là động vật hằng nhiệt.

**b. Sinh sản**

- Thụ tinh trong

- Thai phát triển trong tử cung thỏ mẹ

- Có nhau thai -> gọi là hiện tượng thai sinh

- Con non yếu, được nuôi bằng sữa mẹ

***II. Cấu tạo ngoài và sự di chuyển***

**a. Cấu tạo ngoài:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bộ phận cơ thể** | **Đặc điểm cấu tạo ngoài** | **Sự thích nghi với đời sống và** **tập tính lẫn trốn kẻ thù** |
| **Bộ lông** | Bộ lông mao dày xốp | Giữ nhiệt, bảo vệ thỏ khi ẩn trong bụi rậm |
| **Chi** **(có vuốt)** | Chi trước ngắn | Đào hang |
| Chi sau dài, khỏe | Bật nhảy xa -> chạy trốn nhanh |
| **Giác quan** | Mũi tinh, có lông xúc giác | Thăm dò thức ăn và kẻ thù |
| Tai dài, có vành lớn, cử động được  | Định hướng âm thanh, phát hiện sớm kẻ thù |
| Mắt có mí, cử động được | Giữ mắt không bị khô, bảo vệ khi thỏ trốn trong bụi gai rậm. |

**b. Sự di chuyển**

 Thỏ di chuyển bằng cách nhảy đồng thời cả 2 chân.

**CHỦ ĐỀ: ĐA DẠNG CỦA LỚP THÚ**

***I. Sự đa dạng của lớp Thú***

- Lớp Thú có số lượng loài rất lớn khoảng 4600 loài, 26 bộ. Việt nam phát hiện 275 loài. Các loài thú đều có lông mao và tuyến sữa. Sống ở khắp nơi

- Phân chia lớp Thú dựa trên đặc điểm sinh sản, bộ răng, chi,…

*\*****Sơ đồ giới thiệu một số bộ thú quan trọng:***

 Thú đẻ trứng: **Bộ thú huyệt**: -Đại diện: Thú mỏ vịt

Con sơ sinh rất nhỏ được nuôi trong túi da ở bụng thú mẹ

Lớp thú **Bộ thú túi** - Đại diện: Kanguru

Thú đẻ con

Con sơ sinh phát triển bình thường

 **Các bộ thú còn lại**

**II. Các đại diện**

**1. Bộ Thú huyệt (Thú mỏ vịt).**

 - Môi trường sống: nước ngọt, cạn.

- Cấu tạo chi: chi có màng bơi.

- Di chuyển: bơi (nước), đi (cạn).

- Sinh sản: đẻ trứng.

- Con sơ sinh: rất nhỏ.

- Bộ phận tiết sữa: không có núm vú, có tuyến sữa.

- Cách bú sữa: hấp thụ sữa trên lông thú mẹ, uống sữa hòa tan trong nước.

1. **Bộ Thú túi (Kanguru)**

- Môi trường sống: đồng cỏ.

- Cấu tạo chi: chi sau lớn, khỏe.

- Di chuyển: nhảy.

- Sinh sản: đẻ con.

- Con sơ sinh: rất nhỏ.

- Bộ phận tiết sữa: có vú.

- Cách bú sữa: ngoạm chặt lấy vú, bú thụ động.

**3. Bộ Móng guốc.**

\*Đặc điểm của bộ móng guốc:

+ Có số ngón chân tiêu giảm, đốt cuối mỗi ngón có bao sừng gọi là guốc.

+ Thú móng guốc có ba bộ:

 - Bộ Guốc chẵn: số ngón chân chẵn, thường có sừng, đa số nhai lại.

Đại diện: lợn, bò, hươu.

- Bộ Guốc lẻ: số ngón chân lẻ, không nhai lại.

 Đại diện: tê giác, ngựa.

 - Voi: guốc có 5 ngón, guốc nhỏ, có vòi, không nhai lại.

 Đại diện: voi.Bộ

**4.Bộ Linh trưởng.**

- Đi bằng bàn chân.

- Bàn tay, bàn chân có 5 ngón.

- Ngón cái đối diện với các ngón còn lại giúp thích nghi với - Ăn tạp.

**III.Vai trò của thú.**

**\* Vai trò của thú.**

- Đối tượng cung cấp nguồn dược liệu quý.

- Cung cấp nguyên liệu làm đồ mỹ nghệ.

- Là nguồn cung cấp thực phẩm.

- Là đối tượng thí nghiệm.

- Tiêu diệt gặm nhấm có hại cho nông nghiệp.

**\* Biện pháp.**

+ Bảo vệ động vật hoang dã.

+ Xây dựng khu bảo tồn động vật .

+ Tổ chức chăn nuôi những loài có giá trị kinh tế.

**IV.Đặc điểm chung của Thú.**

Lớp thú là ĐVCXS có tổ chức cao nhất:

+ Thân có lông mao bao phủ.

+ Bộ răng phân hóa thành 3 loại: răng cửa, răng nanh và răng hàm.

+ Tim có 4 ngăn, máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi.

+ Bộ não rất phát triển.

+ Thai sinh và nuôi con bằng sữa.

+ Thân nhiệt ổn định.

**BÀI 53: MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ SỰ VẬN ĐỘNG, DI CHUYỂN**

**BÀI 55:** **TIẾN HÓA VỀ SINH SẢN**

**I. Sinh sản vô tính.**

- Sinh sản vô tính là hình thức sinh sản không có tế bào SD đực và tế bào SD cái kết hợp với nhau.

-Có hai hình thức Sinh sản vô tính:

 + Phân đôi: trùng roi, trùng giày, trùng amip.

+ Mọc chồi: thủy tức, san hô.

**II.Sinh sản hữu tính.**

- Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa tế bào sinh dục đực và tế bào sinh dục cái tạo thành hợp tử.

- Có hai hinh thức thụ tinh: thụ tinh ngoài và thụ tinh trong.

- Sinh sản hữu tínhtrên cá thể đơn tính hay lưỡng tính.

**III.Sự tiến hóa các hình thức SSHT.**

- Sự hoàn chỉnh dần các hình thức sinh sản hữu tính thể hiện:

 + Thụ tinh ngoài 🡪 thụ tinh trong.

 + Đẻ nhiều trứng 🡪 đẻ ít trứng 🡪 đẻ con.

 + Phôi phát triển có biến thái 🡪phát triển trực tiếp không có nhau thai 🡪phát triển trực tiếp có nhau thai.

+ Con non không được nuôi dưỡng 🡪được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ🡪 được học tập thích nghi với cuộc sống

**BÀI 56: CÂY PHÁT SINH GIỚI ĐỘNG VẬT**

**I.Bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật.**

-Di tích hóa thạch của các động vật cổ có nhiều đặc điểm giống động vật ngày nay.

-Những loài động vật mới được hình thành có đặc điểm giống tổ tiên của chúng.

**II.Cây phát sinh giới động vật.**

-Cây phát sinh động vật phản ánh quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật

**CHỦ ĐỀ: ĐA DẠNG SINH HỌC**

(bài 57+ bài 58)

**I. Đa dạng sinh học**.

-Sự đa dạng sinh học được biểu thị bằng số lượng loài.

-Sự đa dạng về loài là do khả năng thích nghi cao của động vật đối với các điều kiện sống khác nhau.

**II.Đa dạng sinh học của động vật ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng.**

- Sự đa dạng của các động vật ở môi trường đặc biệt rất thấp.

- Chỉ có những loài có khả năng chịu đựng cao thì mới tồn tại được.

**III.Đa dạng sinh học động vật ở môi trường nhiệt đới gió mùa.**

- Sự đa dạng sinh học của động vật ở môi trường nhiệt đới gió mùa rất phong phú.

- Số lượng loài nhiều do chúng thích nghi với điều kiện sống.

**IV.Những lợi ích của đa dạng sinh học.**

-Sự đa dạng sinh học mang lại giá trị kinh tế lớn cho đất nước.

**V.Nguy cơ suy giảm và việc bảo vệ đa dạng sinh học**.

- Để bảo vệ đa dạng sinh học cần:

+ Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi.

+ Thuần hóa, lai tạo giống để tăng độ đa dạng sinh học và độ đa dạng về loài.

**Bài 59: BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC**

**I.Thế nào là biện pháp đấu tranh sinh học:**

- Đấu tranh sinh học là biện pháp sử dụng sinh vật hoặc sản phẩm của chúng nhằm ngăn chặn hoặc giảm bớt thiệt hại do các sinh vật có hại gây ra

**II.Biện pháp đấu tranh sinh học.**

**1. Sử dụng thiên địch**

a. Sử dụng thiên địch tiêu diệt sinh vật gây hại.

Vd: mèo diệt chuột, gà diệt sâu bọ…

b. Sử dụng những thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sinh vật gây hại hay trứng của sâu hại.

Vd: ong mắt đỏ đẻ trứng lên trứng của sâu xám, ấu trùng ong nở ra ăn trứng sâu xám.

**2. Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại**

**3. Gây vô sinh diệt sinh vật gây hại.**

**II/ Ưu điểm và những hạn chế của những biện pháp đấu tranh sinh học.**

**1. Ưu điểm**

\* Tiêu diệt nhiều SV gây hại mà không gây ô nhiễm môi trường.

\* Tránh hiện tượng kháng thuốc của SV gây hại.

**2. Hạn chế**

\* Đấu tranh sinh học chỉ có hiệu quả ở nơi có khí hậu ổn định.

\* Thiên địch không diệt triệt để được SV gây hại.

\* Sự tiêu diệt loài SV có hại này tạo điều kiện cho loài SV khác phát triển.

\* Một loài thiên địch có thể vừa có lợi, vừa có hại.